

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC HUỆ  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20-5-2021

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Bích Liên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Nghĩa.

Ông Nguyễn Tăng Gô.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Võ Thị N - Sinh năm 1975 - Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh L. (Có mặt).

*Bị đơn:* Ông Phạm Văn B - Sinh năm 1974 - Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh L. (Có mặt).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị H(X) - Sinh năm 1965 - Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh L. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt ngày 18-5-2021).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 26-01-2021, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày: bà N và ông Phạm Văn B tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn ngày 22-9-1997 tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Đ, huyện Đ1. Vợ chồng chung sống đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống về quản lý kinh tế, về lối sống và cách cư xử hàng ngày nên vợ chồng thường xuyên gây cãi nhau. Mặc dù bà N đã nhiều lần góp ý với ông B để cùng khắc phục mâu thuẫn nhưng không đạt được kết quả.

Hiện bà N và ông B vẫn sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc nhau từ cuối năm 2019 đến nay.

Về hôn nhân: Bà N yêu cầu ly hôn với ông B.

Về con chung: có 02 con chung tên Phạm Phú Y (sinh ngày 11-5-1999) và Phạm Thị Mỹ A (sinh ngày 28-11-2007). Phú Y đã thành niên nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Bà N yêu cầu trực tiếp nuôi Mỹ A, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: có tài sản chung nhưng bà N và ông B tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, vay tại chi nhánh huyện Đức Huệ (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) số tiền 60.000.000 đồng nhưng bà N đã cam kết nên Ngân hàng không khởi kiện, bà N cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ của Ngân hàng. Nợ bà Võ Thị H(X) 10.000.000 đồng, bà N và ông B tự thỏa thuận với bà Hồng, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Theo bản tự khai ngày 12-3-2021, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, ông Phạm Văn B khai thống nhất với lời khai của bà N về điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, tài sản chung, nợ chung. Ông B đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N. Về con chung: ông B cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với con chung tên Phú Y. Ông B đồng ý để bà N trực tiếp nuôi con chung tên Mỹ A. Ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung tên Mỹ A 2.000.000 đồng mỗi tháng. Thời hạn cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Mỹ A đủ 18 tuổi. Về tài sản chung ông B và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ.

Theo đơn không khởi kiện và xin xét xử vắng mặt ngày 18-5-2021, bà Võ Thị H không khởi kiện trong vụ án này, nếu có tranh chấp thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thẩm quyền: Bà Võ Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Phạm Văn B. Ông B cư trú tại huyện Đức Huệ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Bà Võ Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Bà N và ông B khai có nợ Ngân hàng số tiền 60.000.000 đồng nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án và đưa Ngân

hàng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngân hàng có đơn không khởi kiện ngày 26-3-2021. Bà N và ông B cũng không yêu cầu giải quyết về nợ nên Tòa án không tiếp tục triệu tập Ngân hàng tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án và không xem xét giải quyết về nợ của Ngân hàng trong vụ án này. Nếu giữa bà N, ông B và Ngân hàng có phát sinh tranh chấp thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

[4]. Xét yêu cầu ly hôn của bà N: bà N và ông B tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn ngày 22-9-1997 tại UBND thị trấn Đ, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông B là hôn nhân hợp pháp theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình. Bà N và ông B đều cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm về quản lý kinh tế, cách xử sự với nhau hàng ngày dẫn đến thường xuyên gây cãi nhau, mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng không có sự quan tâm, trao đổi, chăm sóc nhau mà bỏ mặc người kia muốn sống ra sao thì sống từ cuối năm 2019 đến nay. Bà N vẫn yêu cầu ly hôn. Ông B đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N. Như vậy tình trạng hôn nhân của bà N và ông B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà N có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về con chung: Bà N và ông B thống nhất không yêu cầu giải quyết đối với con chung đã thành niên là Phạm Phú Y (sinh ngày 11-5-1999). Bà N và ông B thống nhất bà N trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Thị Mỹ A (sinh ngày 28-11-2007), hiện đang sống chung với bà N và ông B. Ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Mỹ A đủ 18 tuổi là sự tự nguyện của ông B, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6]. Về tài sản chung: Bà N và ông B cho rằng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản trong vụ án này.

[7]. Về nợ: Bà N và ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ. Bà Võ Thị H đã có đơn không khởi kiện. Vì vậy Tòa án không giải quyết về số nợ của bà H trong vụ án này. Nếu giữa bà N, ông B và bà H có tranh chấp về nợ thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N đối với ông Phạm Văn B về việc “ly hôn”;

Về hôn nhân: Cho bà Võ Thị N được ly hôn với ông Phạm Văn B.

Về con chung: Bà Võ Thị N được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Thị Mỹ A (sinh ngày 28-11-2007). Hiện con chung đang sống chung với bà N và ông B. Ông B có nghĩa vụ giao con chung tên Phạm Thị Mỹ A cho bà N nuôi dưỡng.

Ghi nhận việc ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung tên Phạm Thị Mỹ A 2.000.000 đồng/1 tháng (hai triệu đồng mỗi tháng). Thời hạn cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Mỹ A đủ 18 tuổi.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà N và ông B có quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ án phí với 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp theo biên lai thu số 0009001 ngày 23-02-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

Ông Phạm Văn B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Đông Thành (*ghi số hộ tịch*)
- Lưu hồ sơ, án văn.

**Trần Thị Bích Liên**